

PHÂN LOẠI THỂ LỰC THEO BỘ Y TẾ VÀ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG

PGS.TS. Lương Thị Ánh Ngọc¹; ThS. Nguyễn Khánh Duy¹
ThS. Nguyễn Thị Hà¹

Tóm tắt: Bài viết này nghiên cứu về đánh giá, phân loại thể lực của sinh viên năm thứ nhất tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng theo phân loại thể lực của Bộ Y tế với các chỉ số (chiều cao, cân nặng, chu vi vòng ngực) và phân loại thể lực của sinh viên theo Bộ Giáo dục với các test (bật xa tại chỗ, lực bóp tay thuận, chạy 30m xuất cao, chạy 5 phút tùy sức). Căn cứ vào tiêu chí phân loại của Bộ Y tế, sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng chiếm trên 90% có thể lực khỏe và rất khỏe, trong khi đó theo tiêu chí phân loại của Bộ Giáo dục-Đào tạo, trên 90% sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng chiếm không đạt chuẩn về thể lực.

Từ khóa: Thể lực, phân loại, sinh viên, đại học Quốc tế Hồng Bàng.

Summary: This article studies the assessment and classification of physical fitness of first-year students at Hong Bang International University based on the physical fitness classification of the Ministry of Health with indicators such as height, weight, chest circumference and the other of the Ministry of Education and Training with tests like long jump on the spot, grip strength with dominant hand, 30m-high-start run, five-minute run depending on strength. Based on the classification criteria of the Ministry of Health, over 90% of first-year students at Hong Bang International University are physically strong and very healthy, whereas according to the classification criteria of the Ministry of Education and Training, over 90% of first-year students at Hong Bang International University did not achieve the standard of physical fitness.

Keywords: Fitness, classification, students, Hong Bang International

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thể lực là một trong những nhân tố quan trọng, quyết định rất lớn đến hiệu quả hoạt động của con người nói chung và trong học tập và rèn luyện của sinh viên riêng. Để làm tiền đề cho việc hoàn thành mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên trong trường đại học, việc đánh giá phân loại thể lực theo tiêu chí của Bộ Giáo dục và Bộ Y tế giúp phân loại sức khỏe và đánh giá thể lực cho sinh viên, qua đó có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp GDTC cũng như đẩy mạnh việc thường xuyên tập luyện, nâng cao sức khỏe cho sinh viên trong suốt thời gian học tập là việc làm có ý nghĩa và cần thiết.

Trong quá trình nghiên cứu đã sử dụng các

phương phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp nhân trắc (đo chỉ số chiều cao, cân nặng, chu vi vòng ngực), phương pháp kiểm tra sự phạm (các test đánh giá về bật xa tại chỗ, lực bóp tay thuận, chạy 30m xuất cao, chạy 5 phút tùy sức) và phương pháp toán thống kê.

Khách thể nghiên cứu: 1319 sinh viên (nam 427 sinh viên, nữ 892 sinh viên) chia thành 2 khối: Khối ngành liên quan đến sức khỏe: 910 sinh viên (nam 287 sinh viên, nữ 623 sinh viên các khoa Dược, Điều dưỡng – Hộ sinh; khoa Y; Khoa Răng hàm mặt; Kỹ thuật phục hồi chức năng và Khoa xét nghiệm y học). Khối ngành không liên quan đến sức khỏe: 409 (nam 140 sinh viên, nữ 269 sinh viên các khoa Kinh tế

quản trị; khoa Kỹ thuật công nghệ; khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế; khoa Khoa học xã hội).

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

2.1. So sánh phân loại năng lực thể chất của sinh viên năm thứ nhất của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023

So sánh phân loại năng lực thể chất của sinh viên năm thứ nhất của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ Giáo dục và Bộ Y tế được trình bày qua bảng 1.

Qua bảng 1 cho thấy: Theo phân loại thể lực của Bộ Giáo dục, loại thể lực tốt của sinh viên Nam và nữ chỉ chiếm tỷ lệ là 0% và 1,57%; loại đạt là 0,23% và 11,32%; loại không đạt chiếm tỷ lệ rất cao với 99,77% và 87,11%.

Theo phân loại thể lực của Bộ Y tế: loại thể lực rất khỏe của sinh viên Nam và nữ chiếm tỷ lệ rất cao với 83,37% và 85,31%; loại khỏe là 11,94% và 11,88%; loại yếu chỉ chiếm 6,48% và 2,27%; loại rất yếu là 0% và 0,34%;

2.2. So sánh phân loại năng lực thể chất của sinh viên năm thứ nhất các khối của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ giáo dục và Bộ Y tế

Khối ngành liên quan đến sức khỏe:

So sánh phân loại năng lực thể chất của sinh viên năm thứ nhất Khối ngành liên quan đến sức khỏe của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ giáo dục và Bộ Y tế được trình bày qua bảng 2.

Qua bảng 2 cho thấy: Theo phân loại thể lực của Bộ Giáo dục, loại thể lực tốt của sinh viên Nam và nữ Khối ngành liên quan đến sức khỏe chỉ chiếm tỷ lệ là 0% và 1,61%; loại đạt là 0,35% và 10,11%; loại không đạt chiếm tỷ lệ rất cao với 99,65% và 88,28%.

Theo phân loại thể lực của Bộ Y tế: loại thể lực rất khỏe của sinh viên Nam và nữ chiếm tỷ lệ rất cao với 84,32% và 85,23%; loại khỏe là 11,15% và 12,68%; loại yếu chỉ chiếm 4,53% và 1,61%; loại rất yếu chiếm tỷ lệ không đáng kể là 0% và 0,48%.

Khối ngành không liên quan đến sức khỏe:

So sánh phân loại năng lực thể chất của sinh viên năm thứ nhất Khối ngành không liên quan đến sức khỏe của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ giáo dục và Bộ Y tế được trình bày qua bảng 3

Bảng 1. So sánh phân loại thể lực sinh viên nam, nữ năm thứ nhất trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ Giáo dục và Bộ Y tế

Giới tính	BỘ Y TẾ			BỘ GIÁO DỤC		
	Phân loại	Số lượng (n)	Tỉ lệ %	Phân loại	Số lượng (n)	Tỉ lệ %
Nam (n=427)	Loại 1 (Rất khỏe)	356	83.37	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	51	11.94	Đạt	1	0.23
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	426	99.77
	Loại 4 (Yếu)	20	4.68			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Nữ (n=892)	Loại 1 (Rất khỏe)	761	85.31	Tốt	14	1.57
	Loại 2 (Khỏe)	106	11.88	Đạt	101	11.32
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	777	87.11
	Loại 4 (Yếu)	22	2.47			
	Loại 5 (Rất yếu)	3	0.34			

Bảng 2. So sánh phân loại thể lực của sinh viên năm thứ nhất Khối ngành liên quan đến sức khỏe trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ Giáo dục và Bộ Y tế

Giới tính	BỘ Y TẾ			BỘ GIÁO DỤC		
	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %
Nam (n=427)	Loại 1 (Rất khỏe)	242	84.32	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	32	11.15	Đạt	1	0.35
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	286	99.65
	Loại 4 (Yếu)	13	4.53			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Nữ (n=892)	Loại 1 (Rất khỏe)	531	85.23	Tốt	10	1.61
	Loại 2 (Khỏe)	79	12.68	Đạt	63	10.11
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	550	88.28
	Loại 4 (Yếu)	10	1.61			
	Loại 5 (Rất yếu)	3	0.48			

Bảng 3. So sánh phân loại thể lực của SV năm thứ nhất Khối ngành không liên quan đến sức khỏe trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ Giáo dục và Bộ Y tế

Giới tính	BỘ Y TẾ			BỘ GIÁO DỤC		
	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %
Nam (n=427)	Loại 1 (Rất khỏe)	114	81.43	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	19	13.57	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	140	100
	Loại 4 (Yếu)	7	5			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Nữ (n=892)	Loại 1 (Rất khỏe)	230	85.5	Tốt	4	1.49
	Loại 2 (Khỏe)	27	10.04	Đạt	38	14.13
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	227	84.39
	Loại 4 (Yếu)	12	4.46			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			

Bảng 4. So sánh phân loại thể lực của Nam SV các khoa Khối ngành liên quan đến sức khỏe trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng theo Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Y tế

Khoa	BỘ Y TẾ			BỘ GIÁO DỤC		
	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %
Dược (n=74)	Loại 1 (Rất khỏe)	60	81.08	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	10	13.51	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	74	100
	Loại 4 (Yếu)	4	5.41			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Điều dưỡng (n=13)	Loại 1 (Rất khỏe)	10	76.92	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	3	23.08	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	13	100
	Loại 4 (Yếu)	0	0			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Y (n=50)	Loại 1 (Rất khỏe)	44	88	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	3	6	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	50	100
	Loại 4 (Yếu)	3	6			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Răng hàm mặt (n=79)	Loại 1 (Rất khỏe)	71	89.87	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	6	7.59	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	79	100
	Loại 4 (Yếu)	2	2.53			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Vật lý trị liệu (n=27)	Loại 1 (Rất khỏe)	20	74.07	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	4	14.81	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	27	100
	Loại 4 (Yếu)	3	11.11			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Xét nghiệm (n=44)	Loại 1 (Rất khỏe)	37	84.09	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	6	13.64	Đạt	1	2.27
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	43	97.73
	Loại 4 (Yếu)	1	2.27			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			

Qua bảng 3 cho thấy: Theo phân loại thể lực của Bộ Giáo dục, loại thể lực tốt của sinh viên Nam và nữ Khối ngành liên quan đến sức khỏe chỉ chiếm tỷ lệ là 0% và 1,49%; loại đạt là 0% và 14,13%; loại không đạt chiếm tỷ lệ rất cao với 100% và 84,39%.

Theo phân loại thể lực của Bộ Y tế: loại thể lực rất khỏe của sinh viên Nam và nữ chiếm tỷ lệ rất cao với 81,43% và 85,5%; loại khỏe là 11,57% và 10,04%; loại yếu chỉ chiếm 5% và 4,46%; không có sinh viên loại rất yếu.

2.3. So sánh phân loại năng lực thể chất của sinh viên năm thứ nhất các khoa của Khối ngành liên quan đến sức khỏe và Khối ngành không liên quan đến sức khỏe, trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ Giáo dục và Bộ Y tế

Các khoa Khối ngành liên quan đến sức khỏe

So sánh phân loại năng lực thể chất của sinh viên nam, nữ năm thứ nhất các khoa Khối

ngành liên quan đến sức khỏe trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ Giáo dục và Bộ Y tế được trình bày qua bảng 4, 5.

Qua bảng 4 và 5 cho thấy: Theo phân loại thể lực của Bộ Giáo dục, các khoa Khối ngành liên quan đến sức khỏe có mức phân loại thể lực tốt chỉ chiếm tỷ lệ là 0% - 2,48% ở sinh viên nữ và 0% ở sinh viên nam; loại đạt là 4,93 -34,98%

Bảng 5. So sánh phân loại thể lực của Nữ SV các khoa Khối ngành liên quan đến sức khỏe trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng theo theo Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Y tế

Khoa	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %
Dược (n = 223)	Loại 1 (Rất khỏe)	185	82.96	Tốt	4	1.79
	Loại 2 (Khỏe)	27	12.11	Đạt	11	4.93
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	208	93.27
	Loại 4 (Yếu)	8	3.59			
	Loại 5 (Rất yếu)	3	1.35			
Điều dưỡng (n=96)	Loại 1 (Rất khỏe)	80	83.33	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	15	15.63	Đạt	3	3.13
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	93	96.88
	Loại 4 (Yếu)	1	1.04			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Y (n = 58)	Loại 1 (Rất khỏe)	51	87.93	Tốt	1	1.72
	Loại 2 (Khỏe)	7	12.07	Đạt	20	34.48
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	37	63.79
	Loại 4 (Yếu)	0	0			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Răng hàm mặt (n=121)	Loại 1 (Rất khỏe)	108	89.26	Tốt	3	2.48
	Loại 2 (Khỏe)	13	10.74	Đạt	13	10.74
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	105	86.78
	Loại 4 (Yếu)	0	0			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Vật lý trị liệu (n = 32)	Loại 1 (Rất khỏe)	28	87.5	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	4	12.5	Đạt	11	34.38
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	21	65.63
	Loại 4 (Yếu)	0	0			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Xét nghiệm (n=93)	Loại 1 (Rất khỏe)	79	84.95	Tốt	2	2.15
	Loại 2 (Khỏe)	13	13.98	Đạt	5	5.38
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	86	92.47
	Loại 4 (Yếu)	1	1.08			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			

Bảng 6. So sánh phân loại thể lực của Nam SV các khoa Khối ngành không liên quan đến sức khỏe trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng theo Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Y tế

Khoa	BỘ Y TẾ			BỘ GIÁO DỤC		
	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %
Kinh tế Quản trị (n = 82)	Loại 1 (Rất khỏe)	71	86.59	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	8	9.76	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	82	100
	Loại 4 (Yếu)	3	3.66			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Kỹ thuật Công nghệ (n=14)	Loại 1 (Rất khỏe)	8	57.14	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	5	35.71	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	14	100
	Loại 4 (Yếu)	1	7.14			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế (n = 14)	Loại 1 (Rất khỏe)	11	78.57	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	1	7.14	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	14	100
	Loại 4 (Yếu)	2	14.29			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Khoa học xã hội (n=30)	Loại 1 (Rất khỏe)	24	80	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	5	16.67	Đạt	0	0
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	30	100
	Loại 4 (Yếu)	1	3.33			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			

loại không đạt chiếm tỷ lệ rất cao với 63,99 - 96,88% ở sinh viên nữ và 97,73 -100% ở sinh viên nam;

Theo phân loại thể lực của Bộ Y tế: loại thể lực rất khỏe của sinh viên chiếm tỷ lệ rất cao với 82,96 -89,26% ở sinh viên nữ và 74,07 -89,87% ở sinh viên nam; loại khỏe là 10,74 -12,98 % ở sinh viên nữ và 6% - 23,08 ở sinh viên nam; loại

yếu chỉ chiếm 0%-1,08% ở sinh viên nữ và 0% -6% ở sinh viên nam; loại rất yếu chiếm tỷ lệ không đáng kể là 0% - 1,35% ở sinh viên nữ và 0% ở sinh viên nam .

Các khoa Khối ngành không liên quan đến sức khỏe

So sánh phân loại năng lực thể chất của sinh viên nam, nữ năm thứ nhất các khoa Khối

Bảng 7. So sánh phân loại thể lực của Nữ sinh viên các khoa Khối ngành không liên quan đến sức khỏe trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng theo Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Y tế

Khoa	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ %
Kinh tế Quản trị (n = 166)	Loại 1 (Rất khỏe)	148	89.16	Tốt	1	0.6
	Loại 2 (Khỏe)	14	8.43	Đạt	7	4.22
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	158	95.18
	Loại 4 (Yếu)	4	2.41			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Kỹ thuật Công nghệ (n=10)	Loại 1 (Rất khỏe)	7	70	Tốt	0	0
	Loại 2 (Khỏe)	3	30	Đạt	1	10
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	9	90
	Loại 4 (Yếu)	0	0			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế (n = 47)	Loại 1 (Rất khỏe)	38	80.85	Tốt	2	4.26
	Loại 2 (Khỏe)	5	10.64	Đạt	13	27.66
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	32	68.09
	Loại 4 (Yếu)	4	8.51			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			
Khoa học xã hội (n=46)	Loại 1 (Rất khỏe)	37	80.43	Tốt	1	2.17
	Loại 2 (Khỏe)	5	10.87	Đạt	17	36.96
	Loại 3 (Trung bình)	0	0	Không đạt	28	60.87
	Loại 4 (Yếu)	4	8.7			
	Loại 5 (Rất yếu)	0	0			

ngành không liên quan đến sức khỏe trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022 – 2023 theo Bộ Giáo dục và Bộ Y tế được trình bày qua bảng 6 và 7.

Qua bảng 6 và 7 cho thấy: Theo phân loại thể lực của Bộ Giáo dục, các khoa Khối ngành không liên quan đến sức khỏe có mức phân loại thể lực tốt chỉ chiếm tỷ lệ là 0,6% - 4,26% ở sinh viên nữ và 0% ở sinh viên nam; loại đạt là 4,22 -36,96% ở sinh viên nữ và 0% ở sinh viên nam, loại không đạt chiếm tỷ lệ rất cao với 60,87 -95,18% ở sinh viên nữ và 100% ở sinh viên nam.

Theo phân loại thể lực của Bộ Y tế: loại thể lực rất khỏe của sinh viên chiếm tỷ lệ rất cao với 70% -89,16% ở sinh viên nữ và 57,14 - 86,59% ở sinh viên nam; loại khỏe là 8,43% - 30 % ở sinh viên nữ và 7,14% -35,71 % ở sinh viên nam; loại yếu chỉ chiếm 0%-8,7% ở sinh viên nữ và 3,33% -16,67% ở sinh viên nam; không có loại rất yếu ở cả sinh viên nữ và sinh viên nam .

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu cho thấy: Theo phân loại thể lực của Bộ Y tế với 3 chỉ số (Chiều cao, cân nặng và vòng ngực trung bình), mới chỉ đánh

giá được ở hình thái. Các tiêu chí đánh giá từ năm 1997, đến nay có thể đã thấp so với hình thái của sinh viên hiện nay. Thể hiện qua nghiên cứu cho thấy loại thể lực rất khỏe của sinh viên Nam và nữ chiếm tỷ lệ rất cao với 83,37% và 85,31%; loại khỏe là 11,94% và 11,88%; loại yếu chỉ chiếm 6,48% và 2,27%; loại rất yếu là 0% và 0,34%; nam có mức phân loại thể lực kém hơn nữ. không có sự chênh lệch giữa các khối và các khoa

Theo phân loại thể lực của Bộ Giáo dục, loại thể lực tốt của sinh viên Nam và nữ chỉ chiếm tỷ lệ là 0% và 1,57%; loại đạt là 0,23% và 11,32%; loại không đạt chiếm tỷ lệ rất cao với 99,77% và 87,11%.7. Nam có mức phân loại thể lực kém hơn nữ không có sự chênh lệch giữa các khối và các khoa

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 19/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.*

2. Bộ Y tế, (1997), *Quyết định 1613/BYT-QĐ Hà Nội, ngày 15/8/1997 về việc ban hành “Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám định kỳ” cho người lao động.*

3. Dương Nghiệp Chí (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

4. Viện Khoa học Thể dục thể thao (2011), *Các giá trị thể chất người Việt Nam từ 6 đến 60 tuổi đầu thế kỷ XXI, (tài liệu tham khảo dành cho đào tạo đại học và sau đại học thể dục thể thao)*, Nxb TDTT Hà Nội.

Nguồn bài báo: Trích từ kết quả nghiên cứu của đề tài cấp cơ sở “Đánh giá thực trạng năng lực thể chất của sinh viên năm thứ nhất của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2022-2023”, Nghiên cứu được thực hiện theo Quyết định số 87/QĐ-HIU ngày 07/2/2023 của Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

Ngày nhận bài: 10/9/2023; Ngày duyệt đăng: 20/9/2023.



Ảnh minh họa (Nguồn: Internet)